

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
ĐẠI TÂY DƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được soát xét	
-	<i>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</i>	5 – 7
-	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</i>	8 - 9
-	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</i>	10
-	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</i>	11 – 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 30/6/2012.

Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 375/UBCK – GP ngày 03 tháng 12 năm 2010. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102561477 ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn).

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính

Các thành viên Hội đồng quản trị gồm:

1 Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
2 Bà Nguyễn Minh Thu	Ủy viên HĐQT
3 Ông Ngô Quang Nam	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Giám đốc gồm:

1 Ông Ngô Quang Nam	Tổng Giám đốc
2 Bà Lê Thị Mai	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Hoàng Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K là Công ty kiểm toán độc lập có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;

- Các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/6/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2012

T.M Ban điều hành

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN MINH TUẤN



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THĂNG LONG - T.D.K
THANG LONG - T. D.K AUDITING AND CONSULTANT COMPANY

Trụ sở chính tại Hà Nội	: Số 23 Đỗ Quang, Cầu Giấy, Hà Nội	-Tel: (04)6 251 0008	-Fax: (04)6 251 1327
Chi nhánh Miền Nam	: C14, Quang Trung, phường 11	-Tel: (08)3 589 7462	-Fax: (08)3 589 7464
Chi nhánh Quận 1 - TP. HCM	: Số 28 Đặng Thái, quận 1, TP.HCM	-Tel: (08)3 848 0763	-Fax: (08)3 526 7187
Chi nhánh Đà Nẵng	: Số 42 Trần Tống, TP.Đà Nẵng	-Tel: (0511)3 651 818	-Fax: (0511)3 651 868
Chi nhánh Lạng Sơn	: Tổ 2, khối 14, đường Bà Triệu	-Tel: (025)3 718 545	-Fax: (025)3 716 264

Số: 75^B/2012/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC XOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương được lập ngày 23 tháng 7 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/6/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN
THĂNG LONG - T.D.K**

Phó Tổng Giám đốc



TU QUỲNH HẠNH

Chứng chỉ KTV số: 0313/KTV

Kiểm toán viên

LƯU ANH TUẤN

Chứng chỉ KTV số: 1026/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.931.702.759	132.490.304.939
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.424.892.590	9.259.481.845
1. Tiền	111	V.01	9.424.892.590	6.259.481.845
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	23.476.446.950	25.580.585.439
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24.353.205.950	29.211.776.936
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(876.759.000)	(3.631.191.497)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	110.807.492.558	96.815.520.811
1. Phải thu khách hàng	131		192.030.314	211.830.314
2. Trả trước cho người bán	132		61.148.000	5.675.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		7.108.834.742	3.255.154.756
5. Các khoản phải thu khác	138		103.619.903.656	93.517.284.895
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(174.424.154)	(174.424.154)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		222.870.661	834.716.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04	221.550.661	30.198.663
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	801.328.181
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.320.000	3.190.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.789.815.544	9.984.533.458
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.002.507.000	8.486.675.979
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.720.050.405	3.316.765.684
- Nguyên giá	222		12.909.774.197	12.934.774.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.189.723.792)	(9.618.008.513)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.282.456.595	5.169.910.295
- Nguyên giá	228		10.080.365.983	10.080.365.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.797.909.388)	(4.910.455.688)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.787.308.544	1.497.857.479
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1.787.308.544	1.497.857.479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.721.518.303	142.474.838.397

BẢN CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý II năm 2012

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		12.674.799.384	10.033.755.780
I. Nợ ngắn hạn	310		12.674.799.384	10.033.755.780
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	4.800.000.000	1.983.308.200
2. Phải trả người bán	312		2.064.025.244	2.018.212.087
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	367.246.436	181.821.361
6. Chi phí phải trả	316	V.12	-	89.545.576
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.471.437.646	588.148.600
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.13	3.946.451.241	5.147.081.139
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.638.817	25.638.817
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.046.718.919	132.441.082.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	140.046.718.919	132.441.082.617
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.000.000.000	135.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		210.594.401	210.594.401
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.836.124.518	(2.769.511.784)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.721.518.303	142.474.838.397

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại	005		773,98	773,19
6. Chứng khoán lưu ký	006		361.324.270.000	275.780.050.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		315.097.770.000	240.276.990.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		15.108.620.000	9.231.820.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		297.789.510.000	227.759.030.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		2.199.640.000	3.286.140.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	011		24.680.000.000	25.408.000.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		24.680.000.000	25.408.000.000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		21.467.100.000	9.887.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNGĐịa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông,
quận Hoàn Kiếm Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu lý	028	-	1.000.000.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	21.467.100.000	8.887.100.000
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	79.400.000	207.960.000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	79.400.000	207.960.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	853.350.000	3.410.300.000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	853.350.000	3.410.300.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	853.350.000	3.410.300.000

*Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2012***Người lập****NGUYỄN ĐĂNG SỸ****Phó TGD tài chính****LÊ THỊ MAI****Chủ tịch HĐQT****NGUYỄN MINH TUẤN**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	1		8.502.937.017	9.696.916.838	19.134.682.785	16.792.518.538
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		3.232.430.334	1.828.731.250	5.189.367.594	3.800.600.608
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		66.000.000	1.522.487.000	3.983.566.274	2.205.506.300
- Doanh thu khác	01.9		5.204.506.683	6.345.698.588	9.961.748.917	10.786.411.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				0	0
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		8.502.937.017	9.696.916.838	19.134.682.785	16.792.518.538
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		3.564.436.240	14.279.252.007	8.664.695.056	22.505.718.965
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		4.938.500.777	(4.582.335.169)	10.469.987.729	(5.713.200.427)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		948.598.663	1.323.337.415	2.032.215.031	2.889.018.338
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.989.902.114	(5.905.672.584)	8.437.772.698	(8.602.218.765)
8. Thu nhập khác	31		20.031.596	1.013.142	34.969.982	1.013.142
9. Chi phí khác	32		2	21.361.674	42.002	29.208.843
10. Lợi nhuận khác	40		20.031.594	(20.348.532)	34.927.980	(28.195.701)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.009.933.708	(5.926.021.116)	8.472.700.678	(8.630.414.466)
12. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.1	944.704.376	0	944.704.376	0
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52			0	0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG
Địa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	3.065.229.332	(5.926.021.116)	7.527.996.302	(8.630.414.466)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	227	(439)	558	(639)

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập



NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Phó TGD tài chính



LÊ THỊ MAI

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN MINH TUẤN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	5.328.415.202	1.347.246.801
2. Tiền chi từ hoạt động kinh doanh	02	(622.359.566)	(3.785.024.991)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(148.479.726)	(551.870.858)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	2.372.710.232.668	749.696.553.819
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(2.377.012.529.555)	(817.654.081.849)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(2.075.573.041)	(437.313.585)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(2.633.543.961)	(2.271.001.911)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(138.515.046)	-
11. Tiền đã nộp thuế TNDN	13	-	(136.291.622)
12. Tiền thu khác	14	227.655.546	55.635.337
13. Tiền chi khác	15	(941.538.298)	(1.076.195.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.306.235.777)	(74.812.344.228)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(38.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	400.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.529.256.000)	(217.639.334.326)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	37.738.358.000	276.794.836.294
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.528.624.597	6.391.340.248
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.738.126.597	65.508.842.216
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	17.702.534.000	112.046.984.789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.969.014.075)	(112.046.984.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.733.519.925	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	165.410.745	(9.303.502.012)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.259.481.845	22.195.194.838
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	9.424.892.590	12.891.692.826

Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập

Phó TGD tài chính

Chủ tịch HĐQT





NGUYỄN ĐĂNG SỸ

LÊ THỊ MAI

NGUYỄN MINH TUẤN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Quý II năm 2012***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Tây Dương (sau đây được viết tắt là “Công ty”) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 375/UBCK – GP ngày 03 tháng 12 năm 2010. Công ty được Cục thuế thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuế mã số 0102561477 ngày 11 tháng 12 năm 2007.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 78/UBCK – GP ngày 05 tháng 12 năm 2007, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ: 135.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 30/6/2012;

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, Thông tư 95/2008/TT – BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Trên máy vi tính.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền bán chứng khoán của khách hàng, phải thu khách hàng về hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí môi giới chứng khoán, phải thu khác.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 04 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 năm |

- Phần mềm kế toán	03 năm
- Phần mềm thiết kế giao diện	03 – 04 năm
- Phần mềm giao dịch	04 – 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**4.1. Nguyên tắc ghi nhận****Đầu tư chứng khoán ngắn hạn**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (cổ phiếu, trái phiếu,...) được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi tăng doanh thu đầu tư.

4.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :**

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	--	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trong kỳ, số hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán là 3.631.191.497 đồng được Công ty hạch toán giảm chi phí.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

- *Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này gồm:

- Phí giao dịch

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là tổng các khoản chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác..., được ghi nhận trên Báo cáo Kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

14. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNGĐịa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông,
quận Hoàn Kiếm Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- Thuế suất thuế TNDN của các hoạt động khác là 25%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	941.170.557	508.520.468
- Tiền gửi ngân hàng	8.483.722.033	5.750.961.377
Trong đó:		
+ Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	7.489.476.056	5.274.499.041
- Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	-	3.000.000.000
Cộng	9.424.892.590	9.259.481.845

02. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của công ty chứng khoán	5.874.200	80.587.347.000
- Cổ phiếu	5.874.200	80.587.347.000
- Trái phiếu		
b. Của nhà đầu tư	236.735.610	2.614.753.345.000
- Cổ phiếu	236.735.610	2.614.753.345.000
- Trái phiếu		
Tổng cộng	242.609.810	2.695.340.692.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Địa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

V.03 Tình hình đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số lượng		G.trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại - Cổ phiếu		1.197.182	24.353.205.950	29.211.776.936	323.050		876.759.000	3.631.191.497	23.476.770.000	25.580.585.439
ACB		590.600		14.459.400.416				1.702.440.416	-	12.756.960.000
GMD		20.000		489.100.000				131.100.000	-	358.000.000
MBB	1.168.890	-	17.123.683.000	-			759.223.000		16.364.460.000	-
ITC		10.000		148.130.000				75.130.000	-	73.000.000
KLS		10.000		101.000.000				22.000.000	-	79.000.000
PVX		20.000		200.246.800				66.246.800	-	134.000.000
SAM		15.000		163.743.710				99.243.710	-	64.500.000
SSI	341.920	40.000	7.229.472.000	652.000.000			117.536.000	104.000.000	7.111.936.000	548.000.000
STB	5	5	50.950	151.011	60.050			75.511	111.000	75.500
TH1		20.000		884.000.000				452.000.000	-	432.000.000
VCG		5.100		52.123.500				6.733.500	-	45.390.000
VFMVF1		87.000		1.061.400.000				461.100.000	-	600.300.000
VND		180.000		1.734.020.000				510.020.000	-	1.224.000.000
Cổ phiếu khác	47	199.477	0	9.266.461.499	263.000			1.101.560	263.000	9.265.359.939
II. Chứng khoán đầu tư										
III. Đầu tư tài chính khác										
Tổng cộng		1.197.182	24.353.205.950	29.211.776.936	323.050		876.759.000	3.631.191.497	23.476.770.000	25.580.585.439

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNGĐịa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông,
quận Hoàn Kiếm Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

04. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phí quản lý thành viên, phí duy trì kết nối	221.550.661	30.198.663
Cộng	221.550.661	30.198.663

05. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tạm ứng	1.320.000	3.190.000
Cộng	1.320.000	3.190.000

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	12.749.114.217	185.659.980	12.934.774.197
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	(25.000.000)	0	(25.000.000)
Số dư cuối năm	12.724.114.217	185.659.980	12.909.774.197
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.432.348.533	185.659.980	9.618.008.513
- Khấu hao trong kỳ	596.715.279	0	596.715.279
- Thanh lý, nhượng bán	(25.000.000)	0	(25.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.004.063.812	185.659.980	10.189.723.792
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
- Tại ngày đầu năm	3.316.765.684	0	3.316.765.684
- Tại ngày cuối kỳ	2.720.050.405	0	2.720.050.405

07. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	10.080.365.983	10.080.365.983
Số dư cuối kỳ	10.080.365.983	10.080.365.983
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	4.910.455.688	4.910.455.688
- Khấu hao trong kỳ	887.453.700	887.453.700
Số dư cuối kỳ	5.797.909.388	5.797.909.388
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	5.169.910.295	5.169.910.295
- Tại ngày cuối kỳ	4.282.456.595	4.282.456.595

08. Vay ngắn hạn

Vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		-	-	-	-
- Vay cá nhân		1.983.308.200	4.800.000.000	1.983.308.200	4.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNGĐịa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông,
quận Hoàn Kiếm Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

+ Nguyễn Doãn Khôi	16,50%	1.843.308.200		1.843.308.200	0
+ Nguyễn Thị Lan	14,00%	140.000.000		140.000.000	0
+ Nguyễn Diệu Linh	13%	0	4.800.000.000		4.800.000.000
Cộng		1.983.308.200	4.800.000.000	1.983.308.200	4.800.000.000

09. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế thu giá trị gia tăng	142.856.102	149.035.238
- Thuế thu nhập cá nhân	81.014.139	32.786.123
- Các loại thuế khác	143.376.195	0
Cộng	367.246.436	181.821.361

10. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	201.099.596
- Tiền nộp bổ sung	1.466.069.471	1.236.664.358
- Tiền lãi phân bổ trong năm	201.239.073	60.093.525
Cộng	1.787.308.544	1.497.857.479

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNG

Địa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

11. Các khoản phải thu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số PS trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Trong kỳ	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	211.830.314		192.030.314	104.482.903	124.282.903	192.030.314		192.030.314	174.424.154
2. Trả trước cho người bán	5.675.000			395.261.110	338.699.110	62.237.000			
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	3.255.154.756			427.385.320.252	423.531.640.266	7.108.834.742			
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK	0					0			
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	3.255.154.756			427.385.320.252	423.531.640.266	7.108.834.742			
4. Phải thu khác	93.517.284.895			492.921.745.532	482.819.126.771	103.619.903.656			
- Tài sản thiếu chờ xử lý	1.000.000			26.800.000	1.000.000	26.800.000			
- Phải thu dịch vụ hỗ trợ tài chính	93.507.236.491			492.748.990.528	482.672.171.767	103.584.055.252			
- Các khoản phải thu khác	9.048.404			145.955.004	145.955.004	9.048.404			
Tổng cộng:	96.989.944.965			920.806.809.797	906.813.749.050	110.983.005.712		192.030.314	174.424.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNGĐịa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông,
quận Hoàn Kiếm Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

	Số cuối quý	Số đầu năm
12. Chi phí phải trả		
- Trích trước phí giao dịch 2 sàn	-	89.545.576
Cộng	-	89.545.576
13. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn		
- Phải trả về giao dịch chứng khoán	3.703.423.639	5.013.062.804
- Tài sản thừa chờ giải quyết	5.600.000	-
- Thuế TNCN phải trả hộ của Broker và NĐT	176.928.930	67.682.413
- Bảo hiểm thất nghiệp	60.498.672	60.777.922
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.558.000
Cộng	3.946.451.241	5.147.081.139

14. Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	210.594.401	-	-	210.594.401
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(2.769.511.784)	7.605.636.302	-	4.836.124.518
Tổng cộng	132.441.082.617	7.605.636.302	-	140.046.718.919

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
-Vốn góp của cổ đông nội bộ OSC	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Nguyễn Minh Tuấn	81.000.000.000	81.000.000.000
+ Nguyễn Minh Thu	33.750.000.000	33.750.000.000
+ Ngô Quang Nam	20.250.000.000	20.250.000.000
Tổng cộng	135.000.000.000	135.000.000.000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	135.000.000.000	135.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	135.000.000.000	135.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

01. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Từ ngày	Từ ngày
	01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	944.704.376	0
Cộng	944.704.376	0

Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này được tính như sau:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.472.700.678
- Lỗ năm 2011 chuyển sang	4.693.883.173
- Thu nhập chịu thuế	3.778.817.505
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	944.704.376
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	944.704.376

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Số dư năm trước chuyển sang	1.829.360.000

2. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2011 của Công ty chưa được soát xét bởi kiểm toán độc lập.

3. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu		ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1	Bố trí cơ cấu tài sản			
1.1	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Σ tài sản	%	5,76	91,17

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI TÂY DƯƠNGĐịa chỉ: Số 169 Hàng Bông, phường Hàng Bông,
quận Hoàn Kiếm Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Giữa niên độ cho năm tài chính 2012

1.2	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn/Σ tài sản	%	94,24	8,83
2	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
2.1	Nợ phải trả/Σ nguồn vốn	%	8,30	7,70
2.2	Nguồn vốn chủ sở hữu/Σ nguồn vốn	%	91,70	92,30
II	Khả năng thanh toán			
	Khả năng thanh toán hiện hành			
1	(Σ tiền và tương đương tiền/Σ nợ ngắn hạn)	lần	0,744	1,200
	Khả năng thanh toán công nợ ngắn hạn			
2	(Σ TS ngắn hạn/Σ Nợ ngắn hạn)	lần	11,36	11,85
	Khả năng thanh toán nhanh			
3	(TSNT - HTK)/Σ Nợ ngắn hạn	lần	11,36	11,85
III	Tỷ suất lợi nhuận			
1	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
1.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	44,28	-
1.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	39,34	-
2	Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
2.1	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Σ tài sản	%	5,55	-
2.2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Σ tài sản	%	4,93	-
3	Tỷ suất lợi nhuận/nguồn vốn chủ sở hữu	%	5,38	-

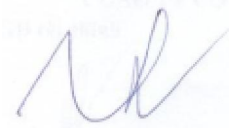
Lập, ngày 23 tháng 07 năm 2012

Người lập



NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Phó TGD tài chính



LÊ THỊ MAI

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN MINH TUẤN